



kàn dào

看到

verb · to see

Example Sentences

kàn dào měi shí tā xīn yǎng nán nài
看到美食，他心痒难耐。

Seeing delicious food, he felt extremely eager.

zuó wǎn yǒu rén shēng chēng kàn dào le fēi dié
昨晚有人声称看到了飞碟。

Someone claimed to see a UFO last night

kàn dào jiù zhào piàn tā gǎn kǎi wàn qiān
看到旧照片，她感慨万千。

Seeing the old photos, she felt deeply emotional.

Trace each character, then write the word on your own.

看	看	看	看	看	看	看	看	看	看	看
看										

到	到	到	到	到	到	到	到	到	到	到

